ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1452 /QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về giao chỉ tiêu phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 125/NQ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội;

Căn cứ Nghị quyết 403/NQ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 486/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 và Nghị quyết số 508/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Thực hiện Kế hoạch số 4932/KH-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2024 về triển khai Chỉ thị số 36-CT/TU ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Thành ủy về thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23 tháng 5 năm 2018 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Giám đốc Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 1068/BHXH-QLT ngày 10 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2026 cho Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu *(chi tiết theo biểu đính kèm).*

Điều 2: Căn cứ chỉ tiêu được giao tại Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu chỉ đạo xây dựng kế hoạch phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo chỉ tiêu cụ thể đến từng khu phố; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố về tổ chức hoàn thành chỉ tiêu được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Bảo hiểm xã hội Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- TTUB:CT, các PCT;
- Ủy ban MTTQVN Thành phố;
- Văn phòng Thành ủy;
- Ban Văn hóa - Xã hội HĐND Thành phố;
- Sở Nội vụ, Sở Y tế;
- Bảo hiểm xã hội Thành phố;
- Thành viên BCĐ thực hiện chính sách BHXH, BHYT trên địa bàn thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP/VTHM;
- Phòng VX, TH;
- Lưu: VT, (VX-MT.Tấn).

(Kèm phụ lục)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Diệu Thúy

BẢNG GIAO CHỈ TIÊU

Phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	ĐƠN VỊ	BHXH CƠ SỞ QUẢN LÝ	DÂN SỐ*	BHXH	BHYT	BHXH TỰ NGUYỆN
1	Tân Mỹ	VPTP	62.521	23.909	59.395	752
2	Phường Sài Gòn	BHXH cơ sở Tân Định	19.864	16.503	18.871	518
3	Phường Tân Định	BHXH cơ sở Tân Định	30.064	17.030	28.561	535
4	Phường Bến Thành	BHXH cơ sở Tân Định	38.286	25.194	36.372	791
5	Phường Cầu Ông Lãnh	BHXH cơ sở Tân Định	54.603	27.633	51.873	869
6	Phường Bàn Cờ	BHXH cơ sở Nhiêu Lộc	64.334	23.732	61.117	746
7	Phường Xuân Hòa	BHXH cơ sở Nhiêu Lộc	42.716	17.010	40.580	534
8	Phường Nhiêu Lộc	BHXH cơ sở Nhiêu Lộc	87.268	30.918	82.905	973
9	Phường Phú Nhuận	BHXH cơ sở Nhiêu Lộc	55.241	24.014	52.479	755
10	Phường Xóm Chiếu	BHXH cơ sở Xóm Chiếu	49.991	20.313	47.491	638
11	Phường Khánh Hội	BHXH cơ sở Xóm Chiếu	80.425	33.170	76.404	1.043
12	Phường Vĩnh Hội	BHXH cơ sở Xóm Chiếu	50.437	22.116	47.915	695
13	Phường Tân Thuận	BHXH cơ sở Xóm Chiếu	121.284	51.976	115.220	1.633
14	Phường Chợ Quán	BHXH cơ sở Chợ Lớn	51.505	22.302	48.930	701
15	Phường An Đông	BHXH cơ sở Chợ Lớn	51.977	28.510	49.378	896
16	Phường Chợ Lớn	BHXH cơ sở Chợ Lớn	57.172	29.857	54.313	938
17	Phường Phú Định	BHXH cơ sở Chợ Lớn	147.373	52.783	140.004	1.659
18	Phường Bình Tây	BHXH cơ sở Bình Tiên	47.000	22.215	44.650	698
19	Phường Bình Tiên	BHXH cơ sở Bình Tiên	66.601	32.121	63.271	1.009
20	Phường Bình Phú	BHXH cơ sở Bình Tiên	67.045	26.648	63.693	837
21	Phường Phú Lâm	BHXH cơ sở Bình Tiên	72.062	30.715	68.459	965

22	Phường Tân Hưng	BHXH cơ sở Chánh Hưng	150.502	53.936	142.977	1.695
23	Phường Chánh Hưng	BHXH cơ sở Chánh Hưng	193.111	66.934	183.455	2.104
24	Phường Bình Đông	BHXH cơ sở Chánh Hưng	142.574	54.596	135.445	1.717
25	Xã Bình Hưng	BHXH cơ sở Chánh Hưng	169.988	62.373	161.489	2.027
26	Phường Diên Hồng	BHXH cơ sở Hòa Hưng	69.694	26.545	66.209	834
27	Phường Vườn Lài	BHXH cơ sở Hòa Hưng	92.241	36.528	87.629	1.148
28	Phường Hòa Hưng	BHXH cơ sở Hòa Hưng	75.606	33.840	71.826	1.063
29	Phường Tân Hòa	BHXH cơ sở Hòa Hưng	88.703	32.795	84.268	1.030
30	Phường Minh Phụng	BHXH cơ sở Bình Thới	64.022	31.871	60.821	1.001
31	Phường Bình Thới	BHXH cơ sở Bình Thới	51.997	26.842	49.397	843
32	Phường Hòa Bình	BHXH cơ sở Bình Thới	45.660	24.329	43.377	765
33	Phường Phú Thọ	BHXH cơ sở Bình Thới	44.137	22.944	41.930	722
34	Phường Đông Hưng Thuận	BHXH cơ sở Thới An	179.764	64.192	170.829	2.017
35	Phường Trung Mỹ Tây	BHXH cơ sở Thới An	129.448	44.389	122.976	1.395
36	Phường Tân Thới Hiệp	BHXH cơ sở Thới An	173.039	58.986	164.387	1.853
37	Phường Thới An	BHXH cơ sở Thới An	130.491	44.102	123.966	1.387
38	Phường An Phú Đông	BHXH cơ sở Thới An	132.635	62.865	126.003	1.976
39	Phường An Lạc	BHXH cơ sở An Lạc	173.783	60.415	165.094	1.899
40	Phường Tân Tạo	BHXH cơ sở An Lạc	116.590	39.788	110.761	1.251
41	Phường Bình Tân	BHXH cơ sở An Lạc	152.417	56.805	144.796	1.785
42	Phường Bình Trị Đông	BHXH cơ sở An Lạc	150.203	57.961	142.693	1.821
43	Phường Bình Hưng Hòa	BHXH cơ sở An Lạc	186.586	65.966	177.257	2.074
44	Phường Bình Thạnh	BHXH cơ sở Bình Thạnh	123.022	44.328	116.871	1.393
45	Phường Bình Lợi Trung	BHXH cơ sở Bình Thạnh	106.646	40.756	101.314	1.281
46	Phường Bình Quới	BHXH cơ sở Bình Thạnh	41.045	16.215	38.993	510
47	Phường An Nhơn	BHXH cơ sở Bình Thạnh	97.767	40.187	92.879	1.262
48	Phường Hạnh Thông	BHXH cơ sở Hạnh Thông	137.464	45.229	130.591	1.422
49	Phường Gò Vấp	BHXH cơ sở Hạnh Thông	108.047	38.906	102.645	1.223

50	Phường An Hội Đông	BHXH cơ sở Hạnh Thông	111.036	43.410	105.484	1.365
51	Phường Thông Tây Hội	BHXH cơ sở Hạnh Thông	133.508	42.536	126.833	1.336
52	Phường An Hội Tây	BHXH cơ sở Hạnh Thông	125.302	42.469	119.037	1.335
53	Phường Thạnh Mỹ Tây	BHXH cơ sở Cầu Kiệu	146.157	53.775	138.849	1.690
54	Phường Gia Định	BHXH cơ sở Cầu Kiệu	120.596	44.204	114.566	1.388
55	Phường Đức Nhuận	BHXH cơ sở Cầu Kiệu	58.321	25.094	55.405	788
56	Phường Cầu Kiệu	BHXH cơ sở Cầu Kiệu	56.702	21.993	53.867	692
57	Phường Tân Sơn Hòa	BHXH cơ sở Tân Sơn Hòa	66.887	22.515	63.543	708
58	Phường Tân Sơn Nhất	BHXH cơ sở Tân Sơn Hòa	69.333	29.706	65.866	934
59	Phường Bảy Hiền	BHXH cơ sở Tân Sơn Hòa	125.613	46.417	119.332	1.460
60	Phường Tân Bình	BHXH cơ sở Tân Sơn Hòa	88.270	31.367	83.857	986
61	Phường Tân Sơn	BHXH cơ sở Tân Sơn Hòa	69.998	27.105	66.498	851
62	Phường Tây Thạnh	BHXH cơ sở Tân Phú	61.917	25.486	58.821	801
63	Phường Tân Sơn Nhì	BHXH cơ sở Tân Phú	106.605	41.161	101.275	1.294
64	Phường Phú Thọ Hòa	BHXH cơ sở Tân Phú	120.464	49.290	114.441	1.550
65	Phường Tân Phú	BHXH cơ sở Tân Phú	91.947	32.682	87.350	1.028
66	Phường Phú Thạnh	BHXH cơ sở Tân Phú	95.750	36.424	90.963	1.145
67	Phường Hiệp Bình	BHXH cơ sở Thủ Đức	206.918	75.684	196.572	2.379
68	Phường Thủ Đức	BHXH cơ sở Thủ Đức	117.642	41.750	111.760	1.313
69	Phường Tam Bình	BHXH cơ sở Thủ Đức	134.319	53.845	127.603	1.693
70	Phường Linh Xuân	BHXH cơ sở Thủ Đức	147.355	55.572	139.987	1.747
71	Phường An Khánh	BHXH cơ sở Thủ Đức	69.198	27.014	65.738	848
72	Phường Tăng Nhơn Phú	BHXH cơ sở Cát Lái	175.196	73.086	166.436	2.128
73	Phường Long Bình	BHXH cơ sở Cát Lái	93.850	41.989	89.158	1.321
74	Phường Long Phước	BHXH cơ sở Cát Lái	44.084	18.634	41.880	586
75	Phường Long Trường	BHXH cơ sở Cát Lái	66.545	25.857	63.218	813
76	Phường Cát Lái	BHXH cơ sở Cát Lái	57.010	24.096	54.160	758
77	Phường Bình Trưng	BHXH cơ sở Cát Lái	112.658	42.602	107.025	1.339

78	Phường Phước Long	BHXH cơ sở Cát Lái	122.698	48.200	116.563	1.515
79	Xã Vĩnh Lộc	BHXH cơ sở Tân Nhựt	170.431	58.796	161.909	1.848
80	Xã Tân Vĩnh Lộc	BHXH cơ sở Tân Nhựt	181.935	57.503	172.838	1.807
81	Xã Bình Lợi	BHXH cơ sở Tân Nhựt	55.703	16.559	52.918	521
82	Xã Tân Nhựt	BHXH cơ sở Tân Nhựt	119.829	40.543	113.838	1.275
83	Xã Bình Chánh	BHXH cơ sở Tân Nhựt	77.328	26.740	73.462	840
84	Xã Hưng Long	BHXH cơ sở Tân Nhựt	74.063	25.097	70.360	788
85	Xã Củ Chi	BHXH cơ sở Tân An Hội	118.750	45.156	112.813	1.420
86	Xã Tân An Hội	BHXH cơ sở Tân An Hội	76.814	29.771	72.973	675
87	Xã Thái Mỹ	BHXH cơ sở Tân An Hội	50.203	17.500	47.693	550
88	Xã An Nhơn Tây	BHXH cơ sở Tân An Hội	39.612	14.353	37.631	452
89	Xã Nhuận Đức	BHXH cơ sở Tân An Hội	41.158	14.123	39.100	444
90	Xã Phú Hòa Đông	BHXH cơ sở Tân An Hội	100.019	34.314	95.018	1.079
91	Xã Bình Mỹ	BHXH cơ sở Tân An Hội	101.416	34.984	96.345	1.099
92	Xã Đông Thạnh	BHXH cơ sở Hóc Môn	189.072	66.826	179.618	2.101
93	Xã Hóc Môn	BHXH cơ sở Hóc Môn	89.232	32.755	84.770	1.030
94	Xã Xuân Thới Sơn	BHXH cơ sở Hóc Môn	101.727	36.376	96.641	1.144
95	Xã Bà Điểm	BHXH cơ sở Hóc Môn	205.190	71.701	194.931	2.254
96	Xã Nhà Bè	BHXH cơ sở Nhà Bè	174.384	44.164	165.665	1.388
97	Xã Hiệp Phước	BHXH cơ sở Nhà Bè	78.442	23.780	74.520	747
98	Phú Thuận	BHXH cơ sở Nhà Bè	54.661	29.513	51.928	927
99	Xã Bình Khánh	BHXH cơ sở Nhà Bè	28.985	12.454	27.536	392
100	Xã An Thới Đông	BHXH cơ sở Nhà Bè	20.958	7.934	19.910	250
101	Xã Cần Giờ	BHXH cơ sở Nhà Bè	22.889	9.522	21.745	300
102	Xã Thạnh An	BHXH cơ sở Nhà Bè	5.058	1.394	4.805	51
103	Phường Vũng Tàu	BHXH cơ sở Tam Thắng	114.503	36.197	108.778	1.295
104	Phường Tam Thắng	BHXH cơ sở Tam Thắng	88.936	26.643	84.489	954
105	Phường Rạch Dừa	BHXH cơ sở Tam Thắng	87.811	23.517	83.420	842

106	Phường Phước Thắng	BHXH cơ sở Tam Thắng	69.826	16.212	66.335	580
107	Phường Bà Rịa	BHXH cơ sở Bà Rịa	49.181	15.520	46.722	577
108	Phường Long Hương	BHXH cơ sở Bà Rịa	32.446	9.698	30.824	348
109	Phường Tam Long	BHXH cơ sở Bà Rịa	37.626	12.681	35.745	453
110	Xã Nghĩa Thành	BHXH cơ sở Bà Rịa	19.933	8.576	18.936	308
111	Xã Long Điền	BHXH cơ sở Bà Rịa	41.275	14.813	39.211	529
112	Xã Long Sơn	BHXH cơ sở Bà Rịa	16.831	5.478	15.989	196
113	Phường Phú Mỹ	BHXH cơ sở Phú Mỹ	79.695	24.243	75.710	867
114	Phường Tân Thành	BHXH cơ sở Phú Mỹ	28.428	8.907	27.007	374
115	Phường Tân Phước	BHXH cơ sở Phú Mỹ	30.158	9.053	28.650	324
116	Phường Tân Hải	BHXH cơ sở Phú Mỹ	28.700	9.340	27.265	333
117	Xã Châu Pha	BHXH cơ sở Phú Mỹ	24.372	7.843	23.153	281
118	Xã Ngãi Giao	BHXH cơ sở Phú Mỹ	36.998	15.127	35.148	542
119	Xã Bình Giã	BHXH cơ sở Phú Mỹ	25.029	10.563	23.778	379
120	Xã Kim Long	BHXH cơ sở Phú Mỹ	26.389	10.287	25.070	368
121	Xã Châu Đức	BHXH cơ sở Phú Mỹ	21.898	8.706	20.803	311
122	Xã Xuân Sơn	BHXH cơ sở Phú Mỹ	21.550	8.437	20.473	302
123	Xã Hồ Tràm	BHXH cơ sở Đất Đỏ	39.570	13.350	37.592	572
124	Xã Xuyên Mộc	BHXH cơ sở Đất Đỏ	21.542	8.298	20.465	297
125	Xã Hòa Hội	BHXH cơ sở Đất Đỏ	27.113	11.152	25.757	400
126	Xã Bàu Lâm	BHXH cơ sở Đất Đỏ	17.515	6.957	16.639	250
127	Xã Phước Hải	BHXH cơ sở Đất Đỏ	39.055	13.446	37.102	482
128	Xã Long Hải	BHXH cơ sở Đất Đỏ	101.410	33.650	96.340	1.205
129	Xã Đất Đỏ	BHXH cơ sở Đất Đỏ	38.921	13.523	36.975	485
130	Xã Hòa Hiệp	BHXH cơ sở Đất Đỏ	20.417	8.014	19.396	286
131	Xã Bình Châu	BHXH cơ sở Đất Đỏ	21.927	4.620	20.831	285
132	Đặc khu Côn Đảo	BHXH cơ sở Côn Đảo	9.998	2.005	9.498	535
133	Phường Đông Hòa	BHXH cơ sở Dĩ An	155.830	40.712	148.039	1.456

134	Phường Dĩ An	BHXH cơ sở Dĩ An	274.000	69.933	260.300	2.513
135	Phường Tân Đông Hiệp	BHXH cơ sở Dĩ An	125.651	30.904	119.368	1.106
136	Phường Thuận An	BHXH cơ sở Lái Thiêu	61.762	19.943	58.674	714
137	Phường Thuận Giao	BHXH cơ sở Lái Thiêu	190.935	46.483	181.388	1.663
138	Phường Bình Hòa	BHXH cơ sở Lái Thiêu	128.501	37.006	122.076	1.324
139	Phường Lái Thiêu	BHXH cơ sở Lái Thiêu	107.883	36.640	102.489	1.078
140	Phường An Phú	BHXH cơ sở Lái Thiêu	172.815	50.230	164.174	1.798
141	Phường Bình Dương	BHXH cơ sở Bình Dương	110.185	33.165	104.676	1.186
142	Phường Chánh Hiệp	BHXH cơ sở Bình Dương	57.738	17.627	54.851	630
143	Phường Thủ Dầu Một	BHXH cơ sở Bình Dương	93.076	27.171	88.422	973
144	Phường Phú Lợi	BHXH cơ sở Bình Dương	110.885	33.209	105.341	1.189
145	Phường Phú An	BHXH cơ sở Bình Dương	54.112	14.226	51.406	509
146	Phường Vĩnh Tân	BHXH cơ sở Tân Uyên	52.104	19.073	49.499	682
147	Phường Bình Cơ	BHXH cơ sở Tân Uyên	75.334	19.916	71.567	712
148	Phường Tân Uyên	BHXH cơ sở Tân Uyên	77.638	22.515	73.756	806
149	Phường Tân Hiệp	BHXH cơ sở Tân Uyên	163.283	43.929	155.119	1.572
150	Phường Tân Khánh	BHXH cơ sở Tân Uyên	164.110	38.966	155.905	1.395
151	Phường Hòa Lợi	BHXH cơ sở Bến Cát	84.857	24.569	80.614	880
152	Phường Tây Nam	BHXH cơ sở Bến Cát	63.058	17.506	59.905	627
153	Phường Long Nguyên	BHXH cơ sở Bến Cát	54.903	16.459	52.158	589
154	Phường Bến Cát	BHXH cơ sở Bến Cát	109.462	30.190	103.989	1.084
155	Phường Chánh Phú Hòa	BHXH cơ sở Bến Cát	52.806	16.622	50.166	596
156	Xã Thới Hòa	BHXH cơ sở Bến Cát	76.996	24.540	73.146	878
157	Xã Bắc Tân Uyên	BHXH cơ sở Bắc Tân Uyên	30.797	8.621	29.257	308
158	Xã Thường Tân	BHXH cơ sở Bắc Tân Uyên	21.586	6.548	20.507	234
159	Xã An Long	BHXH cơ sở Bắc Tân Uyên	18.468	5.521	17.545	197
160	Xã Phước Thành	BHXH cơ sở Bắc Tân Uyên	16.359	4.871	15.541	174
161	Xã Phước Hòa	BHXH cơ sở Bắc Tân Uyên	44.582	13.092	42.353	469

162	Xã Phú Giáo	BHXH cơ sở Bắc Tân Uyên	41.381	13.176	39.312	471
163	Xã Trừ Văn Thố	BHXH cơ sở Dầu Tiếng	22.979	7.564	21.830	270
164	Xã Bàu Bàng	BHXH cơ sở Dầu Tiếng	39.666	13.016	37.683	466
165	Xã Minh Thạnh	BHXH cơ sở Dầu Tiếng	26.634	7.465	25.302	267
166	Xã Long Hòa	BHXH cơ sở Dầu Tiếng	22.901	7.773	21.756	278
167	Xã Dầu Tiếng	BHXH cơ sở Dầu Tiếng	36.795	12.040	34.955	431
168	Xã Thanh An	BHXH cơ sở Dầu Tiếng	23.377	7.806	22.208	280
Tổng cộng			**14.001.191**	**4.964.996**	**13.241.796**	**161.621**

** Căn cứ số liệu dân số năm 2025 do Cục Thống kê Thành phố cung cấp và ước tốc độ tăng dân số 1,43% so với năm 2025*

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ